

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN NÚI BÉO - VINACOMIN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3004/VNBC-KT
V/v: Giải trình kết quả SXKD
quí I năm 2021

Hạ Long, ngày 20 tháng 04 năm 2021

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
- Các cổ đông của Công ty,

Thực hiện Thông tư số 95/2020/TT - BTC ngày 06/11/2020 của Bộ Tài chính và các văn bản quy định của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin xin được giải trình chênh lệch kết quả SXKD quý I năm 2021 so với quý I năm 2020 như sau:

1. Số liệu báo cáo tài chính quý I năm 2021 của Công ty hiện tại là số tạm tính do Công ty chưa thanh quyết toán chi phí với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

2. Lợi nhuận sau thuế quý I năm 2021 là 1.958.758.807 đồng, tăng 318.335.069 so với quý I năm 2020 (1.640.423.738 đồng) do năm 2021 thuế TNDN công ty được giảm theo nghị định 68/2020/NĐ-CP ngày 26/4/2020.

Bằng văn bản này, Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin xin được giải trình kết quả sản xuất kinh doanh quý I năm 2021.

Xin trân trọng cảm ơn và mong sự thông cảm của Ủy ban chứng khoán Nhà Nước, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, các cổ đông của Công ty.

Nơi nhận:

- Như trên (b/c);
- HĐQT (b/c), BKS (ecopy);
- ĐK (công bố trên Website);
- Lưu: Văn thư, KT.



GIÁM ĐỐC

Ngô Thế Phiệt

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN NÚI BÉO - VINACOMIN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hạ long, ngày 20 tháng 04 năm 2021

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ I NĂM 2021

Nơi nhận

- Tập đoàn Than - KS Việt Nam
- Cục thuế Quảng Ninh
- Cục thống kê Quảng Ninh
- Cơ quan đăng ký kinh doanh
- Sở tài chính Quảng Ninh
- Ban kiểm soát
- Lưu kế toán



GIÁM ĐỐC

Ngô Thế Phiệt

Mẫu số B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại thời điểm 31 tháng 3 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng

STT	Danh mục	Mã số	TM	Số cuối kỳ (31.3.20)	Số đầu kỳ (01.1.20)
	TÀI SẢN				
A	Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		1.121.853.492.456	880.480.017.947
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.069.061.497	3.883.512.738
1	Tiền	111	V.01	4.069.061.497	3.883.512.738
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17.032.459.992	109.887.739.487
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		4.211.700.832	104.333.296.132
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.940.698.252	1.639.192.680
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	4.880.060.908	3.915.250.675
7	Dự phòng khoản thu khó đòi (*)	137			
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV	Hàng tồn kho	140		1.082.637.990.132	733.228.281.359
1	Hàng tồn kho	141	V.04	1.082.637.990.132	733.228.281.359
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		18.113.980.835	33.480.484.363
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		15.759.661.803	32.565.505.706
2	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.944.213.098	-
3	Thuế và các khoản thu của Nhà nước	153	V.05	410.105.934	914.978.657
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
4	Tài sản ngắn hạn khác	155			
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		2.620.916.893.131	2.680.830.734.127
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		78.780.849.150	78.346.511.535
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3	Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc	213			
4	Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6	Phải thu dài hạn khác	216	V.07	78.780.849.150	78.346.511.535
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	217			
II	Tài sản cố định	220		1.777.500.340.333	1.827.137.756.664
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1.775.178.861.224	1.824.800.385.550
-	Nguyên giá	222		3.818.794.926.731	3.769.007.422.382
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.043.616.065.507)	(1.944.207.036.832)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
-	Nguyên giá	225		-	-

STT	Danh mục	Mã số	TM	Số cuối kỳ (31.3.20)	Số đầu kỳ (01.1.20)
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2.321.479.109	2.337.371.114
-	Nguyên giá	228		3.575.334.150	3.575.334.150
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.253.855.041)	(1.237.963.036)
III	Bất động sản đầu tư	230	V.12	-	-
-	Nguyên giá	231			
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		626.087.036.373	614.561.558.546
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		626.087.036.373	614.561.558.546
IV	Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1	Đầu tư vào Công ty con	251			
2	Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252			
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	-	-
4	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	254		-	-
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V	Tài sản dài hạn khác	260		138.548.667.275	160.784.907.382
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	138.548.667.275	160.784.907.382
2	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		-
3	Tài sản dài hạn khác	268			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		3.742.770.385.587	3.561.310.752.074
	NGUỒN VỐN				
A	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		3.266.743.753.088	3.087.242.878.382
I	Nợ ngắn hạn	310		1.584.782.783.861	1.380.675.041.689
1	Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		370.920.933.868	349.095.655.182
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			667.482.016
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	27.501.391.035	42.617.180.405
4	Phải trả người lao động	314		35.700.067.396	55.635.063.111
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	-	36.819.088
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		(97.000.000)	-
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	88.522.828.846	22.878.873.600
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		1.032.154.276.214	869.393.223.785
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		30.080.286.502	40.350.744.502
13	Quỹ bình ổn giá	323			
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II	Nợ dài hạn	330		1.681.960.969.227	1.706.567.836.693
1	Phải trả người bán dài hạn	331			
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3	Chi phí phải trả dài hạn	333			
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			

STT	Danh mục	Mã số	TM	Số cuối kỳ (31.3.20)	Số đầu kỳ (01.1.20)
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.19		
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7	Phải trả dài hạn khác	337			
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	1.622.711.301.586	1.706.298.778.021
9	Trái phiếu chuyển đổi	339			
10	Cổ phiếu ưu đãi	340			
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21	-	-
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342		59.249.667.641	269.058.672
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		476.026.632.499	474.067.873.692
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.22	476.011.547.321	474.052.788.514
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		369.991.240.000	369.991.240.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		(193.650.000)	(193.650.000)
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4	Vốn khác chủ sở hữu	414			
5	Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		57.556.360.624	57.556.360.624
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		48.563.705.660	46.604.946.853
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		46.604.946.853	
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.958.758.807	46.604.946.853
12	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		93.891.037	93.891.037
II	Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		15.085.178	15.085.178
1	Nguồn kinh phí	431		15.085.178	15.085.178
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		3.742.770.385.587	3.561.310.752.074

Lập ngày 20 tháng 4 năm 2021

Người lập biểu



Bùi Bằng Ngọc

Kế toán trưởng



Trương Thúy Mai

Giám đốc



Ngô Thế Phiệt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7	6
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VII.1	227.391.004.636	468.736.720.794	227.391.004.636	468.736.720.794
2	Các khoản giảm trừ doanh thu (03=04+05+06+07)	2	VII.2	-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		227.391.004.636	468.736.720.794	227.391.004.636	468.736.720.794
4	Giá vốn hàng bán	11	VII.3	165.343.126.406	399.629.954.180	165.343.126.406	399.629.954.180
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		62.047.878.230	69.106.766.614	62.047.878.230	69.106.766.614
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	7.059.844	11.697.229	7.059.844	11.697.229
7	Chi phí tài chính	22	VII.5	41.200.890.862	35.312.754.794	41.200.890.862	35.312.754.794
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		47.185.859.023	35.312.754.794	41.200.890.862	35.312.754.794
8	Chi phí bán hàng	25	VII.8a	2.916.495.454	10.242.963.130	2.916.495.454	10.242.963.130
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8b	16.155.418.523	21.811.602.509	16.155.418.523	21.811.602.509
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		1.782.133.235	1.751.143.410	1.782.133.235	1.751.143.410
11	Thu nhập khác	31	VII.6	180.915.572	540.271.503	180.915.572	540.271.503
12	Chi phí khác	32	VII.7	4.290.000	240.885.241	4.290.000	240.885.241
13	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		176.625.572	299.386.262	176.625.572	299.386.262
14	Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		1.958.758.807	2.050.529.672	1.958.758.807	2.050.529.672
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VII.10	-	410.105.934	-	410.105.934
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60	VII.11	1.958.758.807	1.640.423.738	1.958.758.807	1.640.423.738
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		53	44	53	44
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

LẬP BIỂU

Bùi Bằng Ngọc

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trương Thúy Mai

Hạ Long, ngày 20 tháng 04 năm 2021

GIÁM ĐỐC



Ngô Thế Phiệt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		1.958.758.807	2.050.529.672
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định	2		99.405.529.649	77.455.685.344
Các khoản dự phòng	3		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		-	-
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	5		-	-
Chi phí lãi vay	6		41.200.890.862	35.312.754.794
Các khoản điều chỉnh khác	7			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		142.565.179.318	114.818.969.810
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	9		90.981.601.505	(45.468.308.120)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		(349.409.708.773)	(31.382.061.395)
(Tăng)/Giảm các khoản phải trả	11		110.750.966.831	41.096.996.645
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		39.042.084.010	12.584.953.801
(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13			
Tiền lãi vay đã trả	14		(41.237.709.950)	(35.324.195.582)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(11.912.640.150)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	100.200.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(10.367.458.000)	(20.758.377.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(17.675.045.059)	23.755.538.009
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(61.312.982.176)	(42.012.647.082)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	63.710.001
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(61.312.982.176)	(41.948.937.081)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VIII.3	356.423.500.558	439.654.353.893
- Ngắn hạn			313.124.151.447	358.275.048.612
- Dài hạn			43.299.349.111	81.379.305.281
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	VIII.3	(277.249.924.564)	(421.257.947.652)
- Ngắn hạn			(277.248.924.564)	(364.223.504.463)
- Dài hạn			(1.000.000)	(57.034.443.189)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	VIII.3	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		79.173.575.994	18.396.406.241
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		185.548.759	203.007.169
Tiền tồn đầu kỳ	60		3.883.512.738	3.430.359.689
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền tồn cuối kỳ	70		4.069.061.497	3.633.366.858

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Long ngày 20 tháng 04 năm 2021

GIÁM ĐỐC

Bùi Bằng Ngọc

Trương Thúy Mai

Ngo Thế Phiệt



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2021

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn :

- Là Công ty cổ phần có 65% vốn nhà nước

Công ty Cổ phần than Núi Béo được thành lập theo Quyết định số 3936/QĐ-BCN ngày 30/11/2005 của Bộ công nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty than Núi Béo thành Công ty Cổ phần Than Núi Béo.

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 5700101700 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh cấp đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 06 tháng 04 năm 2006 đăng ký thay đổi lần 11, ngày 30 tháng 9 năm 2015.

- Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Than Núi Béo : 369.991.240.000 đ (Ba trăm sáu mươi chín tỷ, chín trăm chín một triệu , hai trăm bốn mươi nghìn đồng)

2 Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác than và các khoáng sản.

3 Ngành nghề kinh doanh

3.1 Khai thác thu gom than non

3.2 Xây dựng công trình công ích

3.3 Xây dựng công trình dân dụng khác

3.4 Sản xuất các cấu kiện kim loại

3.5 Bán phụ tùng các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác

3.6 Khai thác thu gom than cứng

3.7 Gia công cơ khí; sử lý tráng phủ kim loại

3.8 Khai thác đá sỏi đất sét

3.9 Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác

3.10 Vận tải hàng hoá bằng đường bộ

3.11 Sửa chữa máy móc thiết bị

3.12 Khai thác quặng sắt

3.13 Khai thác và thu gom than bùn

3.14 Xây dựng nhà các loại

3.15 Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ

3.16 Hoàn thiện các công trình xây dựng

3.17 Vận tải hàng hoá bằng đường sắt

3.18 Vận tải hành khách bằng đường bộ trong nội thành (trừ vận tải bằng xe buýt)

3.19 Vận tải hàng hoá bằng đường thủy nội địa

3.20 Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt đường bộ

- 3.21 Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải,
- 3.22 Rèn ép dập và cán kim loại; luyện bột kim loại
- 3.23 Sản xuất dao kéo dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng
- 3.24 Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng
- 3.25 Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn
- 3.26 Sửa chữa thiết bị điện
- 3.27 Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học
- 3.28 Sửa chữa bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)
- 3.29 Sửa chữa thiết bị khác
- 3.30 Bảo dưỡng xe ô tô và xe có động cơ khác
- 3.31 Bảo dưỡng và sửa chữa ô tô, xe máy
- 3.32 Bán buôn thiết bị linh kiện điện tử viễn thông
- 3.33 Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy
- 3.34 Sản xuất đồ uống không cồn nước khoáng
- 3.35 Phá dỡ
- 3.36 Chuẩn bị mặt bằng
- 3.37 Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
- 3.38 ^{đăng} Dịch vụ an ninh phục vụ lưu trú
- 3.39 Cho thuê thiết bị thể thao, Vui chơi giải trí
- 3.40 Điều hành tua du lịch
- 3.41 Giáo dục thể thao và giải trí
- 3.42 Giáo dục văn hoá nghệ thuật
- 3.43 Hoạt động của các cơ sở thể thao
- 3.44 Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu
- 4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- 5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
- 6 Cấu trúc doanh nghiệp
- 7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

- 1 Kỳ kế toán năm (Bắt đầu từ ngày 01/01/2020 kết thúc vào ngày 31/12/2020)
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

III Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- 1 Chế độ kế toán áp dụng:
 - Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp
 - Quyết định số 2917/QĐ - HĐQT ngày 27 tháng 12 năm 2006 của Chủ tịch Hội đồng quản trị ban hành Chế độ kế toán áp dụng trong tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam;

Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp

- 2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

IV Các chính sách kế toán áp dụng:

- 1 Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
- 2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
- 3 Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
- 4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
 - Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ kinh tế liên quan đến ngoại tệ phát sinh được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế phát sinh của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản tại thời điểm hạch toán, phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán số 24 " Báo cáo lưu chuyển tiền tệ ".
- 5 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a Chứng khoán kinh doanh
 - b Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
 - c Các khoản cho vay
 - d Đầu tư vào Công ty con; Công ty liên doanh, liên kết
 - đ Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác
 - e Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính
- 6 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
- 7 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Theo giá thực tế.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Đối với vật tư tồn kho được xác định theo giá đích danh
 - Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm tồn kho: Được thực hiện theo quyết định 2917/QĐ - HĐQT ngày 27/12/2006 của Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- 8 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính và bất động sản đầu tư
 - Nguyên tắc ghi nhận tài sản hữu hình, TSCĐ vô hình: Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình, TSCĐ vô hình bao gồm toàn bộ chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành và đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng, thời gian sử dụng hữu ích trong khung theo Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định
- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá thuê tài chính: Theo chuẩn mực số 06 Thuê tài sản
 - Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính: Khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng, thời gian sử dụng hữu ích trong khung theo TT số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng bộ tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định
- 9 Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh
 - 10 Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập hoãn lại
 - 11 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm: Công cụ dụng cụ phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước là phương pháp đường thẳng với thời gian tối đa không quá 3 năm theo quy định của chuẩn mực kế toán số 04 " Tài sản cố định vô hình"

Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại là phương pháp đường thẳng với thời gian là 3 năm theo quy định của chuẩn mực kế toán số 04 " Tài sản cố định vô hình".
 - 12 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:
 - 13 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:
 - 14 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay :
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ, trừ khi được vốn hoá theo qui định của chuẩn mực số 16 " chi phí đi vay ".
 - Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ :
 - 15 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Chi phí phải trả của Công ty bao gồm: Chi phí lãi vay phải trả, chi phí sửa chữa lớn TSCĐ
 - 16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:
 - Dự phòng phải thu khó đòi
 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
 - Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính
 - 17 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
 - 18 Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
 - 19 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu : 369.991.240.000 đ Trong đó ; Vốn góp của nhà nước là 65% tương đương với : 240.494.310.000 đ Vốn góp của các đối tượng khác là : 129.469.930.000đ

- Thặng dư vốn cổ phần : Chi phí phát hành cổ phiếu lũy kế : 193.650.000 đ
 - Vốn khác của chủ sở hữu: 0 đ
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
- 20 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
- Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng của Công ty được xác định phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14: "Doanh thu và thu nhập khác"
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ của Công ty được xác định phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14: "Doanh thu và thu nhập khác"
 - Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận tuân thủ đầy đủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại chuẩn mực số 14
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng: Không phát sinh
- 21 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
- 22 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
- 23 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:
- Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính)
- 24 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
- 25 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
- 26 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Quy chế tài chính của Công ty CP than Núi Béo - Vinacomin

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

<u>1 Tiền</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Tiền mặt	247.885.240	109.536.883
- Tiền gửi ngân hàng	3.821.176.257	3.773.975.855
Cộng	4.069.061.497	3.883.512.738
<u>3 Phải thu của khách hàng</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
a Phải thu của khách hàng ngắn hạn	4.211.700.832	104.333.296.132
- Công ty tuyển than Hòn Gai- Vinacomin	287.993.728	60.618.939.371
- Công ty CP Than Hà Tu- Vinacomin		
- Công ty kho vận Cảng Cẩm Phả-	3.863.884.456	43.091.089.833

- Các khoản phải thu khách hàng khác	59.822.648	623.266.928
--------------------------------------	------------	-------------

4 Phải thu khác

Kỳ này

Kỳ trước

Giá trị

Dự phòng

Giá trị

Dự phòng

a Ngắn hạn	4.880.060.908		3.915.250.675	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động	495.000.000			-
- BHXH				
- Phải thu khác	4.385.060.908		3.915.250.675	
b Dài hạn	78.780.849.150		78.346.511.535	
- Phải thu tiền lãi ký quỹ	11.873.673.969		11.873.673.969	
- Phải thu tiền ký quỹ tại quy mô tương				
ON	66.907.175.181		66.472.837.566	
Cộng	83.660.910.058		82.261.762.210	

5 Tài sản thiếu chờ xử lý

6 Nợ xấu

Kỳ này

Kỳ trước

7 Hàng tồn kho

Kỳ này

Kỳ trước

Giá gốc

Dự phòng

Giá gốc

Dự phòng

- Nguyên liệu, vật liệu	21.067.773.712		14.014.709.609	
- Công cụ, dụng cụ	535.430.250		351.387.900	
- Chi phí SXKD dở dang	502.722.220.995		573.694.116.396	
- Thành phẩm	558.312.565.175		145.168.067.454	
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	1.082.637.990.132		733.228.281.359	
* Dự phòng giảm giá hàng tồn kho vật tư		-		-
* Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	1.082.637.990.132		733.228.281.359	

8 Tài sản dở dang dài hạn

Kỳ này

Kỳ trước

a Chi phí sản xuất, dở dang dài hạn				
b Xây dựng cơ bản dở dang	626.087.036.373		614.561.558.546	
- Dự án Hầm lò Mỏ than Núi Béo	553.415.957.494		540.994.525.122	
- Dự án Khe Cá - Hà Phong	71.144.381.981		71.144.381.981	
-				
- Các công trình khác	1.526.696.898		2.422.651.443	
Cộng	626.087.036.373		614.561.558.546	

9 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

STT	Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	PT VT truyền dẫn	TB DC quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
*	Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
-	Số dư đầu năm	1.614.542.852.493	1.492.127.778.485	646.354.316.254	15.982.475.150	-	3.769.007.422.382
-	Tăng trong năm	13.716.212.920	36.088.160.089	-	(16.868.660)	-	49.787.504.349
	+ Mua trong năm						-
	+ Đầu tư XDCB hoàn thành	13.716.212.920	36.088.160.089		(16.868.660)		49.787.504.349
	+ Tăng khác						-
-	Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
	+ Chuyển sang BĐS đầu tư						-
	+ Thanh lý, nhượng bán						-
	+ Giảm khác						-
-	Số dư cuối năm	1.628.259.065.413	1.528.215.938.574	646.354.316.254	15.965.606.490	-	3.818.794.926.731
*	Giá trị hao mòn lũy kế						
-	Số dư đầu năm	698.363.857.377	681.901.060.425	552.706.042.302	11.236.076.728	-	1.944.207.036.832
-	Số tăng trong năm	57.753.725.713	36.199.335.846	5.172.808.740	283.158.376	-	99.409.028.675
	+ Khấu hao trong năm	57.734.334.682	36.199.335.846	5.172.808.740	283.158.376		99.389.637.644
	+ Tăng do hao mòn	19.391.031					19.391.031
	+ Tăng khác						-
-	Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
	+ Chuyển sang BĐS đầu tư						-
	+ Thanh lý, nhượng bán						-
	+ Giảm khác						-
-	Số dư cuối năm	756.117.583.090	718.100.396.271	557.878.851.042	11.519.235.104	-	2.043.616.065.507
*	Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
-	Tại ngày đầu năm	916.178.995.116	810.226.718.060	93.648.273.952	4.746.398.422	-	1.824.800.385.550
-	Tại ngày cuối năm	872.141.482.323	810.115.542.303	88.475.465.212	4.446.371.386	-	1.775.178.861.224
							-

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp cầm cố các khoản vay

1.055.813.979.231

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

1.054.708.107.564

10 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

STT	Khoản mục	Đất XDCB, đền bù	PT VT Truyền dẫn	TB DC quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
*	Nguyên giá TSCĐ vô hình					
-	Số dư đầu năm	-	-	396.933.150	3.178.401.000	3.575.334.150
-	Tăng trong năm	-	-	-	-	-
	+ Mua trong năm					-
	+ Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					-
	+ Tăng do hợp nhất kinh doanh					-
	+ Tăng khác					-
-	Giảm trong năm	-		-	-	-
	+ Thanh lý, nhượng bán					-
	+ Khác					-
-	Số dư cuối năm	-	-	396.933.150	3.178.401.000	3.575.334.150
*	Giá trị hao mòn lũy kế					
-	Số dư đầu năm	-		396.933.150	841.029.886	1.237.963.036
-	Tăng trong năm	-	-	-	15.892.005	15.892.005
	+ Khấu hao trong năm				15.892.005	15.892.005
	+ Khác					-
-	Giảm trong năm	-	-	-	-	-
	+ Thanh lý, nhượng bán					-
	+ Giảm khác					-
-	Số dư cuối năm	-		396.933.150	856.921.891	1.253.855.041
*	Giá trị còn lại của TSCĐ VH					-
-	Tại ngày đầu năm	-	-	-	2.337.371.114	2.337.371.114
-	Tại ngày cuối năm	-	-	-	2.321.479.109	2.321.479.109

12 Tăng, giảm bất động sản đầu tư: Không phát sinh

13 Chi phí trả trước

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
a Ngắn hạn	15.759.661.803	32.565.505.706
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác	15.759.661.803	32.565.505.706
b Dài hạn	138.548.667.275	160.784.907.382
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác	138.548.667.275	160.784.907.382
Cộng	154.308.329.078	193.350.413.088

14 Tài sản khác

Cộng

Kỳ này Kỳ trước

	<u>Kỳ này</u>		<u>Trong năm</u>		<u>Kỳ trước</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả</u>	<u>Tăng</u>	<u>Giảm</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả</u>
15 Vay và nợ thuê tài chính						
a Vay ngắn hạn	695.232.782.668	695.232.782.668	313.124.151.447	277.248.924.564	659.357.555.785	659.357.555.785
b Vay dài hạn	1.959.632.795.132	1.959.632.795.132	43.299.349.111	1.000.000	1.916.334.446.021	1.916.334.446.021
Ngân hàng Đầu tư và phát triển						
- Quảng Ninh kỳ hạn 48 tháng	23.513.243.550	23.513.243.550			23.513.243.550	23.513.243.550
Ngân hàng ngoại thương Quảng						
- Ninh kỳ hạn 72 tháng	23.774.658.000	23.774.658.000			23.774.658.000	23.774.658.000
Ngân hàng ngoại thương Quảng						
- Ninh kỳ hạn trên 72 tháng	533.842.372.832	533.842.372.832			533.842.372.832	533.842.372.832
Ngân hàng SHB Quảng Ninh kỳ						
hạn trên 72 tháng	335.385.400.271	335.385.400.271			335.385.400.271	335.385.400.271
Ngân hàng ngoại thương Quảng						
- Ninh kỳ hạn 60 tháng	35.228.291.459	35.228.291.459			35.228.291.459	35.228.291.459
Ngân hàng cổ phần Tiên Phong						
- kỳ hạn 60 tháng	8.112.598.425	8.112.598.425			8.112.598.425	8.112.598.425
Ngân hàng công thương Quảng						
- Ninh kỳ hạn trên 72 tháng	979.672.384.340	979.672.384.340	43.299.349.111	1.000.000	936.374.035.229	936.374.035.229
Ngân hàng Quân Đội Quảng Ninh						
- kỳ hạn 24 tháng	20.103.846.255	20.103.846.255			20.103.846.255	20.103.846.255

* Các khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	336.921.493.546	336.921.493.546	126.886.825.546	1.000.000	210.035.668.000	210.035.668.000
* Các khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	1.622.711.301.586	1.622.711.301.586	(83.587.476.435)	-	1.706.298.778.021	1.706.298.778.021

c Các khoản nợ thuê tài chính

d Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

đ Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16 Phải trả người bán

	<u>Kỳ này</u>		<u>Kỳ trước</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
a Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	370.920.933.868	370.920.933.868	349.095.655.182	349.095.655.182
- Công ty TNHH ITV môi trường TKV	2.317.753.622	2.317.753.622	4.873.457.869	4.873.457.869
- Công ty TNHH Công Oanh		-	2.586.927.028	2.586.927.028
- Công ty CP Du lịch và Thương mại-vinacomin	176.000.000	176.000.000	176.000.000	176.000.000
- Công ty xây dựng Hầm lò 1		-		-
- Công ty CP công nghiệp ô tô - Vinacomin		-		-
- Công ty CP Du lịch và Thương mại CN Quảng Ninh	1.606.443.592	1.606.443.592	7.135.829.000	7.135.829.000
- Trường cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	5.336.731.852	5.336.731.852	11.455.456.981	11.455.456.981
- Công ty xây lắp mỏ TKV	17.186.802.961	17.186.802.961	16.939.004.377	16.939.004.377
- Công ty CP chế tạo máy- Vinacomin	1.711.418.049	1.711.418.049	4.002.789.283	4.002.789.283
- Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai	18.700.419.048	18.700.419.048	11.219.018.668	11.219.018.668
- Phải trả các đối tượng khác	323.885.364.744	323.885.364.744	290.707.171.976	290.707.171.976
b Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	370.920.933.868	370.920.933.868	349.095.655.182	349.095.655.182
c Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Cộng				

d Phải trả người bán là các bên liên quan

17 Trái phiếu phát hành

18 Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

19	<u>Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</u>	<u>Đầu năm</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>	<u>Cuối năm</u>
a	Phải nộp				
-	Thuế giá trị gia tăng	19.339.816.000	5.738.057.533	24.983.541.671	94.331.862
	+ Thuế GTGT hàng nội địa	19.339.816.000	5.738.057.533	24.983.541.671	94.331.862
	+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu				
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	-			-
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	(914.978.657)	504.872.723		(410.105.934)
-	Thuế thu nhập cá nhân	952.200.566	773.632.351	2.480.939.731	(755.106.814)
-	Thuế tài nguyên	19.130.681.818	58.092.288.002	52.217.366.600	25.005.603.220
-	Thuế môi trường	-			-
-	Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	13.854.782.936	13.854.782.936	-
-	Các loại thuế khác	-	1.385.540.546	3.000.000	1.382.540.546
-	Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.194.482.021	5.565.347.480	6.944.889.741	1.814.939.760
	Cộng	41.702.201.748	85.914.521.571	100.484.520.679	27.132.202.640
20	<u>Chi phí phải trả</u>			<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
a	Ngắn hạn			-	36.819.088
-	Trích trước chi phí thương hiệu				
-	Lãi vay phải trả				36.819.088
-	Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, TP BĐS đã bán				
-	Các khoản khác			-	
	Cộng			-	36.819.088
21	<u>Phải trả khác</u>			<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
a	Ngắn hạn				
-	Tiền bồi thường				
-	Đoàn phí công đoàn				
-	Thưởng chuyên đề, khoán chi phí				

-	Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
-	Các khoản phải trả, phải nộp khác		
	Cộng	88.522.828.846	22.878.873.600
22	<u>Doanh thu chưa thực hiện</u>	88.522.828.846	22.878.873.600
23	<u>Dự phòng phải trả</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
a	Dài hạn	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
-	Dự phòng điều chỉnh các chỉ tiêu công nghệ		
-	Tài sản nguồn môi trường		
	Cộng	59.249.667.641	269.058.672
24	<u>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</u>	59.249.667.641	269.058.672
		<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>

25 Vốn chủ sở hữu**a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu.**

STT		Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ dự phòng tài chính	Nguồn vốn ĐTXDCB	Cộng
	A	1	2	6	7	8	9	10	11
1	Số dư đầu kỳ năm trước	369.991.240.000	(193.650.000)	-	53.996.835.428	34.064.558.387	-	93.891.037	457.952.874.852
	Tăng vốn trong năm trước				3.559.525.196				3.559.525.196
	Lãi trong năm trước					46.604.946.853			46.604.946.853
	Tăng khác								-
	Giảm vốn trong năm trước					34.064.558.387			34.064.558.387
	Lỗ trong năm trước								-
	Giảm khác								-
2	Số dư cuối năm trước	369.991.240.000	(193.650.000)	-	57.556.360.624	46.604.946.853	-	93.891.037	474.052.788.514
	Tăng vốn trong năm nay								-
	Lãi trong năm nay					1.958.758.807			1.958.758.807
	Tăng khác								-
	Giảm vốn trong năm nay								-
	Lỗ trong năm trước								-
	Giảm khác								-
3	Số dư cuối năm nay	369.991.240.000	(193.650.000)	-	57.556.360.624	48.563.705.660	-	93.891.037	476.011.547.321

b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn góp của Nhà nước (Cổ phần Nhà nước)	240.494.310.000	240.494.310.000
Vốn góp của các đối tượng khác (Cổ phần phổ thông)	129.496.930.000	129.496.930.000
Vốn tự bổ sung		
Khác		
Cộng	369.991.240.000	369.991.240.000

c	Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức chia lợi nhuận	Kỳ này	Kỳ trước
-	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
	+ Vốn góp đầu năm	369.991.240.000	369.991.240.000
	+ Vốn góp tăng trong năm		
	+ Vốn góp giảm trong năm		
	+ Vốn góp cuối năm	369.991.240.000	369.991.240.000
-	Cổ tức lợi nhuận đã chia		
d	Cổ tức	Kỳ này	Kỳ trước
-	Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	22.199.474.400	36.999.124.000
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
-	Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	
đ	Cổ phiếu	Kỳ này	Kỳ trước
-	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
-	Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	36.999.124	36.999.124
	+ Cổ phiếu phổ thông	36.999.124	36.999.124
	+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
-	Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
	+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
	+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
-	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.999.124	36.999.124
	+ Cổ phiếu phổ thông	36.999.124	36.999.124
	+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
*	Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
e	Các quỹ của doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
-	Quỹ đầu tư phát triển	57.556.360.624	57.556.360.624
-	Quỹ dự phòng tài chính		
-	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
*	Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
	Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp		
	Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:		
g			
26	<u>Chênh lệch đánh giá lại tài sản</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>

27	<u>Chênh lệch tỷ giá</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
28	<u>Nguồn kinh phí</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
-	Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
-	Chi sự nghiệp		
-	Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	15.085.178	15.085.178
29	<u>Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
a	Tài sản thuê ngoài	31.495.685.000	31.495.685.000
b	Tài sản nhận giữ hộ		
c	Ngoại tệ các loại		
d	Vàng tiền tệ		
đ	Nợ khó đòi đã xử lý		
e	Các thông tin khác		
30	<u>Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình</u>		
VII	Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
1	<u>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	+ Doanh thu bán Than	227.391.004.636	468.736.720.794
	+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	226.459.586.194	464.703.228.280
	+ Doanh thu bù trừ nội bộ	931.418.442	4.033.492.514
2	<u>Các khoản giảm trừ doanh thu</u>	-	-
	+ Chiết khấu thương mại		
	+ Giảm giá hàng bán		
	+ Hàng bán bị trả lại		
	+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
	+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
	+ Thuế xuất khẩu		
3	<u>Giá vốn hàng bán</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
-	Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	164.721.471.130	396.197.681.698
-	Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	621.655.276	3.432.272.482
	Cộng	165.343.126.406	399.629.954.180
4	<u>Doanh thu hoạt động tài chính</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
-	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.059.844	11.697.229
-	Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	7.059.844	11.697.229
-	Cổ tức, lợi nhuận được chia		
-	Lãi bán ngoại tệ		
-	Lãi chênh lệch tỷ giá, đã thực hiện		
-	Lãi chênh lệch tỷ giá, chưa thực hiện		
-	Lãi bán hàng trả chậm. Chiết khấu TT		
-	Doanh thu hoạt động tài chính khác		

5	<u>Chi phí tài chính</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
-	Lãi tiền vay	41.200.890.862	35.312.754.794
	+ Lãi tiền vay ngắn hạn	9.146.726.205	7.491.503.890
	+ Lãi tiền vay dài hạn	32.054.164.657	27.821.250.904
-	Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
-	Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
-	Lỗ bán ngoại tệ		
-	Lỗ chênh lệch tỷ giá, đã thực hiện		
-	Lỗ chênh lệch tỷ giá, chưa thực hiện		
-	Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn dài hạn		
-	Chi phí tài chính		
	Cộng	41.200.890.862	35.312.754.794
6	<u>Thu nhập khác</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
-	Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, vật tư, hàng hóa		
-	Lãi do đánh giá lại tài sản		
-	Tiền phạt thu được		
-	Thuế được giảm		
-	Các khoản khác	180.915.572	540.271.503
	Cộng	180.915.572	540.271.503
7	<u>Chi phí khác</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
-	Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản, vật tư, hàng hóa		
-	Lỗ do đánh giá lại tài sản		
-	Các khoản truy thu		
-	Các khoản khác	4.290.000	240.885.241
	Cộng	4.290.000	240.885.241
8	<u>Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
a	Các khoản chi phí quản lý DN phát sinh trong kỳ	16.155.418.523	21.811.602.509
-	Chi phí nhân viên quản lý	9.177.626.835	11.459.986.434
-	Chi phí vật liệu quản lý	322.436.378	398.167.476
-	Chi đồ dùng văn phòng		1.160.000
-	Chi phí khấu hao	257.990.531	272.683.424
-	Dịch vụ mua ngoài	261.804.226	732.614.233
-	Chi phí khác	6.135.560.553	8.946.990.942
b	Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	2.916.495.454	10.242.963.130
-	Chi phí nhân viên	1.006.146.465	3.018.065.757
-	Chi phí vật liệu	971.222.446	4.108.224.197
-	Chi phí dụng cụ		
-	Chi phí khấu hao	121.638.081	235.546.950
-	Dịch vụ mua ngoài	368.196.736	1.638.615.803

-	Chi phí khác	449.291.726	1.242.510.423
c	Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		

9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Kỳ này

Kỳ trước

a/ Tổng số

Chi phí nguyên liệu, vật liệu	120.057.107.406	114.635.178.022
+ Chi phí vật liệu	89.329.162.863	79.054.587.705
+ Chi phí Nhiên liệu	18.861.271.961	22.383.107.109
+ Chi phí động lực	11.866.672.582	13.197.483.208
Chi phí nhân công	128.066.937.062	125.317.654.399
+ Chi phí tiền lương	109.269.000.000	108.250.000.000
+ Chi phí BHXH, YT, CE	12.101.938.781	10.078.878.991
+ Chi ăn ca	6.695.998.281	6.988.775.408
Chi phí khấu hao tài sản cố định	99.405.529.649	77.455.685.344
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.448.179.799	33.137.626.162
Chi phí khác bằng tiền	163.749.427.226	94.161.261.724
Cộng	528.727.181.142	444.707.405.651

10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Kỳ này

Kỳ trước

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		410.105.934
---	--	-------------

- Giảm trừ thuế TNDN

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

410.105.934

11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Kỳ này

Kỳ trước

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế

Kỳ này

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời khấu trừ

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VIII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ (đơn vị tính: đồng)

1 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng

Kỳ này

Kỳ trước

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2 Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của Pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà Doanh nghiệp phải thực hiện

3 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Kỳ này

Kỳ trước

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường 356.423.500.558 2.294.760.016.421
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi.....

4 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường 277.249.924.564 1.950.352.220.536
- Tiền trả nợ gốc hành trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi.....

IX Những thông tin khác

- 1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- 2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- 3 Thông tin về các bên liên quan
- 4 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả sản xuất kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận ".
- 5 Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán khác)
- 6 Thông tin về hoạt động liên tục
- 7 Những thông tin khác

Người lập

Kế toán trưởng

Hạ Long, ngày 20 tháng 04 năm 2021

Giám đốc



Bùi Bằng Ngọc

Trương Thúy Mai

Ngô Thế Phiệt